DU LỊCH ĐÔ THỊ BỀN VỮNG: TIẾP CẬN THEO MÔ HÌNH TÍCH HỢP NGHIÊN CỨU HÀNH VI BỎ RÁC ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA KHÁCH DU LỊCH

Hoàng Văn Hảo

Tóm tắt

Bài viết này nghiên cứu hành vi bỏ rác đúng quy định của khách du lịch trong bối cảnh du lịch đô thị bền vững. Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên sự tích hợp giữa mô hình Giá trị - Bản sắc - Chuẩn mực cá nhân (Value-Identity-Personal Norm - VIP) và Mô hình Kích hoạt Chuẩn mực (Norm Activation Model - NAM). Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ 259 khách du lịch tại Thành phố Hà Nội. Kết quả phân tích cho thấy giá trị sinh quyển, bản sắc môi trường, quy kết trách nhiệm và chuẩn mực cá nhân đều có ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi bỏ rác đúng quy định của khách du lịch. Bên cạnh đó, bản sắc môi trường và quy kết trách nhiệm đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa giá trị sinh quyển và hành vi bỏ rác đúng quy định. Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế hình thành hành vi bỏ rác đúng quy định của khách du lịch và mở rộng hiểu biết về hành vi có trách nhiệm với môi trường trong bối cảnh du lịch đô thị. Đồng thời, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý thực tiễn nhằm khuyến khích hành vi bỏ rác đúng quy định và thúc đẩy các hành vi du lịch bền vững của du khách.

Từ khóa: *Hành vi bỏ rác đúng quy định, giá trị sinh quyển, bản sắc môi trường, du lịch đô thị, du lịch bền vững.*

SUSTAINABLE URBAN TOURISM: AN INTEGRATED MODEL APPROACH TO EXAMINING THE TOURISTS' PRO-ENVIRONMENTAL BINNING BEHAVIOUR

Abstract

This study examines tourists' pro-environmental binning behavior in the context of sustainable urban tourism. The proposed research model integrates the Value–Identity–Personal Norm (VIP) framework and the Norm Activation Model (NAM). Primary data were collected from 259 tourists in Hanoi, Vietnam. The findings indicate that biospheric values, environmental identity, ascription of responsibility, and personal norms all have direct effects on tourists' pro-environmental binning behavior. Moreover, environmental identity and ascription of responsibility mediate the relationship between biospheric values and pro-environmental binning behavior. By elucidating the mechanisms underlying tourists' pro-environmental binning behavior, this study contributes to a better understanding of environmentally responsible behavior in the context of urban tourism. From a practical perspective, the findings provide practical implications for encouraging pro-environmental binning behavior and promoting sustainable tourism behavior among tourists.

Keywords: *Binning behaviour, biospheric values, environmental identity, urban tourism, sustainable tourism.*
JEL classification: Q56, Z32.

DOI: 10.63767/TCKT.39.2026.125.132

1. Giới thiệu

Với vai trò là trung tâm xã hội, tài chính và giáo dục, các thành phố thu hút cư dân không chỉ trong nước mà còn từ khắp nơi trên thế giới (Zhang và cộng sự, 2025). Cùng với sự phát triển của các thành phố, du lịch đô thị đã là một trong những phân khúc du lịch có tốc độ phát triển nhanh (Postma và cộng sự, 2017). Su và Swanson (2017) đã nhấn mạnh về sự gắn kết mật thiết của chất lượng môi trường với tính bền vững của các điểm du lịch. Do đó, cảnh quan và môi trường tự nhiên có vai trò quan trọng trong hoạt động du lịch ở các đô thị.

Sự phát triển của du lịch tại các điểm đến không chỉ phụ thuộc vào các biện pháp quản lý mà còn vào thái độ và hành vi của du khách đối với việc bảo vệ môi trường (Gao và cộng sự, 2017). Việc thúc đẩy họ thực hiện hành vi có trách nhiệm với môi trường là một chiến lược quan trọng để các điểm đến du lịch đạt được sự phát triển bền vững (Tezer và Bodur, 2020). Điều này đòi hỏi các điểm đến du lịch đô thị cần phải hiểu hành vi của khách du lịch và có những can thiệp hiệu quả.

Xả rác bừa bãi gây ra nhiều hệ lụy nghiêm trọng về kinh tế, xã hội và môi trường (Newman và cộng sự, 2015). Hành vi xả rác tại các đô thị có thể dẫn đến nhiều hậu quả tiêu cực như làm mất cảnh quan, gia tăng chi phí thu gom rác thải, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe của cả người dân địa phương và du khách. Bỏ rác không đúng quy định có thể ảnh hưởng tới môi trường sinh thái, hoạt động du lịch và giải trí gắn kết với thiên nhiên (Fennell và Nowaczek, 2010).

Trong thời gian qua, lượng khách du lịch đến các thành phố tăng nhanh chóng. Với bề dày về lịch sử, văn hóa và nhiều điểm tham quan hấp dẫn, Thủ đô Hà Nội là điểm đến nổi tiếng, được yêu thích. Năm 2025, Hà Nội đón 33,7 triệu lượt khách du lịch cả trong và ngoài nước, tăng 20,87% so với năm 2024 (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2025). Sự gia tăng số lượng du khách có thể gây áp lực lên các điểm tham quan và làm tăng rác thải. Việc bỏ rác đúng quy định là vô cùng quan trọng. Điều này hàm ý rằng cần có chính sách đối với việc thực hiện chương trình về việc sử dụng thùng rác ở các điểm tham quan (Esfandiar và cộng sự, 2020).

Để tăng độ tin cậy của các nghiên cứu về hành vi thân thiện với môi trường, việc lựa chọn có mục tiêu một hành vi cụ thể trong một bối cảnh là cần thiết (Goh và cộng sự, 2017). Cho đến nay, còn ít các nghiên cứu về hành vi bỏ rác của khách du lịch và đặc biệt thiếu các nghiên cứu chủ đề này trong bối cảnh du lịch đô thị. Bên cạnh đó, giá trị sinh quyển là biến số quan trọng trong hành vi thân thiện với môi trường của khách du lịch (Khan và cộng sự, 2025; Zhang và cộng sự, 2024) song nghiên cứu về hành vi bỏ rác còn chưa làm sáng tỏ điều này. Với bối cảnh nghiên cứu ở Thành phố Hà Nội, nghiên cứu này sẽ giúp hiểu cơ chế ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý tới hành vi bỏ rác đúng quy định, từ đó đưa ra những hàm ý cho việc thúc đẩy hành vi bền vững của khách du lịch.

2. Cơ sở lý thuyết và đề xuất giả thuyết nghiên cứu

Hành vi bỏ rác đúng quy định được xem là một loại hành vi ứng xử cá nhân, trong đó khách du lịch tự bỏ rác của mình vào thùng rác nếu có sẵn, hoặc nếu

không, sẽ giữ lại để bỏ vào thùng rác sau (Esfandiar và cộng sự, 2020). Các thùng rác thường được đặt ở điểm tham quan để phục vụ du khách. Sự phát triển du lịch ở các điểm đến đô thị đã tạo ra áp lực cho việc xử lý rác thải; điều này càng nghiêm trọng hơn khi rác được bỏ bừa bãi. Du khách cần có thói quen xử lý rác thải phù hợp trong bối cảnh đô thị, cho dù ở đây hành vi xả rác dễ được chấp hơn về mặt xã hội so với các điểm đến du lịch khác (Brown và cộng sự, 2010).

Để hiểu rõ hơn về hành vi bỏ rác và đề xuất mô hình nghiên cứu, nghiên cứu đã xem xét các tài liệu hiện có trong lĩnh vực du lịch, tập trung vào hành vi thân thiện với môi trường. Mô hình VIP do Van der Werff và Steg (2016) đề xuất, được áp dụng ngày một rộng rãi để giải thích hành vi bền vững (Xu và cộng sự, 2019; Zhang và cộng sự, 2024). Với các biến cốt lõi gồm giá trị sinh quyển, bản sắc môi trường và chuẩn mực cá nhân, mô hình này hiệu quả cho việc giải thích hành vi của du khách và phù hợp để hiểu về hành vi bỏ rác của khách du lịch.

Giá trị sinh quyển là một trong ba định hướng giá trị môi trường, bên cạnh giá trị vị tha và giá trị vị kỷ (Stern và cộng sự, 1993). Giá trị sinh quyển bao gồm những niềm tin chính nhấn mạnh suy nghĩ về sinh quyển và tập trung vào chất lượng môi trường. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng những người coi trọng giá trị sinh quyển rất quan tâm đến môi trường; từ đó họ đưa ra quyết định cho các hành động cụ thể vì môi trường (Lee và Jan, 2015; Perlaviciute và Steg, 2015). Giá trị sinh quyển ảnh hưởng tới bản sắc cá nhân về môi trường và các chuẩn mực cá nhân (Bouman và cộng sự, 2018; Van der Werff và Steg; 2016). Bên cạnh đó, giá trị sinh quyển cao sẽ thôi thúc họ suy nghĩ về các vấn đề môi trường và nhận thức về trách nhiệm của bản thân cao hơn. Ảnh hưởng của giá trị sinh quyển tới việc thể hiện niềm tin trong trách nhiệm cá nhân liên quan tới môi trường đã được chỉ ra trong nghiên cứu của Ünal và cộng sự (2019). Do đó, khi nghiên cứu về hành vi bỏ rác của khách du lịch, các giả thuyết sau được đề xuất:

H1: Giá trị sinh quyển ảnh hưởng tích cực tới bản sắc môi trường của khách du lịch.

H2: Giá trị sinh quyển ảnh hưởng tích cực tới chuẩn mực cá nhân của khách du lịch.

H3: Giá trị sinh quyển ảnh hưởng tích cực tới hành vi bỏ rác đúng quy định của khách du lịch.

H4: Giá trị sinh quyển ảnh hưởng tích cực tới quy kết trách nhiệm của khách du lịch.

Bản sắc môi trường của cá nhân đề cập đến mức độ mà mọi người tự coi mình là thân thiện với môi trường (Van der Werff và cộng sự, 2013). Zhang và cộng sự (2024) đã tìm thấy mối liên hệ tích cực giữa bản sắc môi trường và chuẩn mực cá nhân của khách du lịch. Đồng thời, bản sắc môi trường tác động tích cực đối với hành vi thân thiện với môi trường (Cao và cộng sự, 2023). Do đó, khách du lịch sẽ áp dụng các hành động thân thiện với môi trường ngay cả khi nó đòi hỏi chi phí hoặc nỗ lực của họ (Steg và cộng sự, 2014; Teeroovengadum, 2019). Ảnh hưởng của bản sắc môi trường tới chuẩn mực cá nhân và hành vi bỏ rác đúng quy định của khách du lịch cần được kiểm chứng và làm sáng tỏ. Do đó, hai giả thuyết sau đây được đề xuất:

H5: Bản sắc môi trường ảnh hưởng tích cực tới chuẩn mực cá nhân của khách du lịch.

H6: Bản sắc môi trường ảnh hưởng tích cực tới hành vi bỏ rác đúng quy định của khách du lịch.

Chuẩn mực cá nhân là trách nhiệm đạo đức mà mỗi người nhận thức được khi họ tham gia hoặc không tham gia vào một hành vi cụ thể (Ajzen, 1991). Chuẩn mực cá nhân tương đối ổn định theo thời gian và nó là yếu tố quan trọng trong giải thích hành vi bền vững khách du lịch (He và cộng sự, 2024; Juvan và Dolnicar, 2017). Trong bối cảnh du lịch, một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng chuẩn mực cá nhân ảnh hưởng tích cực tới sự sẵn lòng với hành vi bù đắp sinh thái (Zhang và cộng sự, 2024) hay sử dụng xe tự lái (Khan và cộng sự, 2025). Trách nhiệm đạo đức có thể ảnh hưởng tới hành vi bỏ rác của khách du lịch nên nghiên cứu này đưa ra giả thuyết:

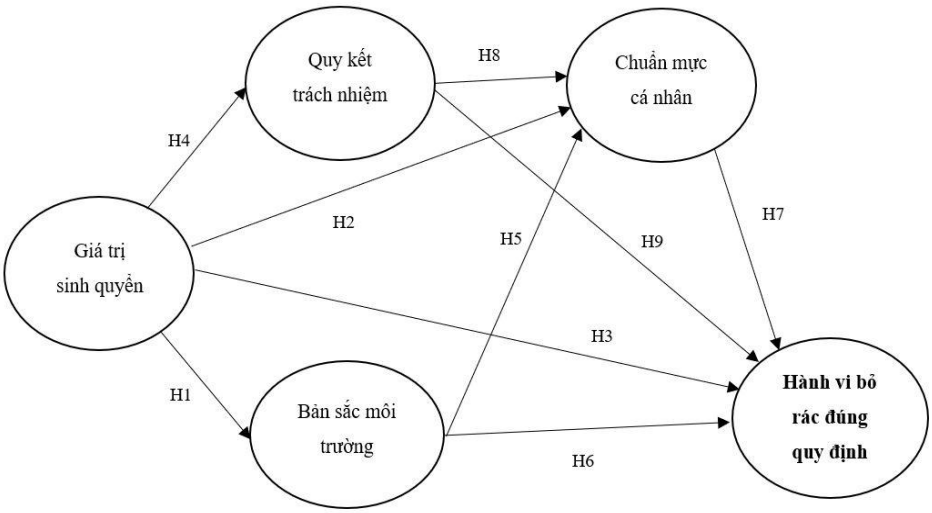
H7: Chuẩn mực cá nhân ảnh hưởng tích cực tới hành vi bỏ rác đúng quy định của khách du lịch.

NAM là một mô hình được sử dụng để giải thích hành vi vị tha (Onwezen và cộng sự, 2013). Các biến số quy kết trách nhiệm và chuẩn mực cá nhân đã được chấp nhận rộng rãi trong các mô hình giải thích hành vi thân thiện với môi trường. Quy kết trách nhiệm được xem là cảm nhận về trách nhiệm đối với các vấn đề do hành vi cá nhân gây ra (Bamberg và Schmidt, 2003). Chuẩn mực cá nhân được kích hoạt khi các cá nhân có kiến thức về các vấn đề môi trường và nhận ra những hậu quả tiêu cực tiềm tàng của chúng đối với trách nhiệm cá nhân (Zhang và cộng sự, 2013). Ashraf Javid và cộng sự (2021) đã sử dụng hành vi chấp nhận xe điện làm ví dụ và tìm thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa quy kết trách nhiệm và chuẩn mực cá nhân của du khách. De Groot và Steg (2007) nhận thấy rằng quy kết trách nhiệm có sức mạnh giải thích các hành vi thân thiện với môi trường. Đối với hành vi bỏ rác của khách du lịch, quy kết trách nhiệm có thể giải thích chuẩn mực và hành vi cá nhân. Do đó, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết:

H8: Quy kết trách nhiệm ảnh hưởng tích cực tới chuẩn mực cá nhân của khách du lịch.

H9: Quy kết trách nhiệm ảnh hưởng tích cực tới hành vi bỏ rác đúng quy định của khách du lịch.

Hình 1 dưới đây trình bày khung lý thuyết của nghiên cứu về ảnh hưởng của giá trị sinh quyển đối với hành vi bỏ rác của khách du lịch.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Đề xuất của tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

Một số điểm tham quan nổi tiếng trong nội thành ở Thủ đô Hà Nội được lựa chọn làm địa bàn khảo sát (bao gồm Hồ Gươm, Phố cổ Hà Nội, Văn Miếu - Quốc Tử Giám và Hoàng thành Thăng Long). Phương pháp lấy mẫu thuận tiện được thực hiện đối với khách du lịch trong nước. Phiếu khảo sát được phát trực tiếp tới người khảo sát và được thực hiện trong tháng 12 năm 2025.

Nghiên cứu đã thu thập được 303 phiếu khảo sát. 44 phiếu khảo sát đã được loại bỏ do thông tin không đầy đủ và không hợp lệ. Cuối cùng, dữ liệu từ 259 phiếu khảo sát còn lại được đưa vào phân tích. Về đặc điểm của mẫu, nữ giới có 144 người (55,6%) và 115 người là nam giới (44,4%). 99 khách du lịch đã kết hôn (38,2%), 134 khách du lịch (51,7%) còn độc thân và 26 người chọn phương án khác (10,0%). Về tuổi đời, khách du lịch dưới 30 tuổi chiếm đa số với có 135 người (52,1%), từ 31 đến 45 tuổi có 106 người (40,9%); còn lại 18 người từ 46 tuổi trở lên (6,9%). Về trình độ, 97 người có trình độ đại học (37,5%), 67 người (25,8%) có trình độ trên đại học và 95 người có trình độ khác (36,7%). Về thu nhập trung bình hàng tháng, 77 người được hỏi cho biết có thu nhập dưới 10 triệu đồng (29,7%), 142 người có thu nhập từ 10 đến 20 triệu đồng (54,8%) và 40 người có thu nhập trên 20 triệu đồng (15,4%).

Để thu thập dữ liệu sơ cấp, nhóm tác giả sử dụng các thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu trước đây (chi tiết xem bảng 1). 17 biến quan sát của năm cấu trúc trong mô hình được sử dụng thang đo likert 7 bậc, từ "1 = Hoàn toàn không đồng ý" đến "7 = Hoàn toàn đồng ý". Dữ liệu sơ cấp được phân tích bằng phần mềm SmartPLS phiên bản 4.0. Phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính dựa trên bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Bảng 1: *Các cấu trúc và biến quan sát được đề xuất*

Cấu trúc	Kí hiệu và nội dung biến quan sát		Nguồn
Giá trị sinh quyển (GTSQ)	GTSQ1	Tôi coi trọng việc con người sống hài hòa với các loài khác trên trái đất	Ruepert và cộng sự (2017)
	GTSQ2	Tôi coi trọng việc con người sống hòa mình với thiên nhiên	
	GTSQ3	Tôi coi trọng việc bảo tồn thiên nhiên	
	GTSQ4	Tôi coi trọng việc ngăn chặn ô nhiễm môi trường	
Bản sắc môi trường (BSMT)	BSMT1	Hành động thân thiện với môi trường rất quan trọng với tôi	Van der Werff và cộng sự (2013)
	BSMT2	Tôi là người thân thiện với môi trường trong các hoạt động du lịch	
	BSMT3	Tôi tự coi mình là người thân thiện với môi trường	
	BSMT4	Tôi tự coi mình là người bảo vệ môi trường	
Chuẩn mực cá nhân (CMCN)	CMCN1	Việc áp dụng các hoạt động du lịch văn minh rất quan trọng để rác được bỏ đúng quy định	Onwezen và cộng sự (2013)
	CMCN2	Tôi có nghĩa vụ đạo đức với việc bỏ rác đúng quy định	
	CMCN3	Khi tham gia các hoạt động du lịch, tôi cảm thấy có lỗi nếu bỏ rác không đúng quy định	
Quy kết trách nhiệm (QKTN)	QKTN1	Tôi tin rằng mỗi khách du lịch đều phải chịu một phần trách nhiệm với các vấn đề môi trường do việc bỏ rác không đúng quy định	Han (2015)
	QKTN2	Tôi cảm thấy rằng mỗi khách du lịch đều phải chịu trách nhiệm chung với những suy thoái môi trường do việc bỏ rác không đúng quy định	
	QKTN3	Mỗi khách du lịch phải chịu trách nhiệm với các vấn đề môi trường do việc bỏ rác không đúng quy định	
Hành vi bỏ rác đúng quy định (HVBR)	HVBR1	Tôi bỏ lon, chai rỗng… vào thùng rác tại điểm tham quan này	Esfandiar và cộng sự (2020)
	HVBR2	Khi tham quan ở đây, tôi giữ gìn nơi này sạch sẽ	
	HVBR3	Nếu không thấy thùng rác, tôi sẽ mang rác của mình đi để bỏ vào nơi thu gom theo quy định	

Nguồn: Tổng hợp và đề xuất tác giả

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả đánh giá thang đo

Kết quả phân tích giá trị hội tụ được đảm bảo khi tất cả hệ số tải nhân tố (FL) đều lớn hơn 0,6 và phương sai trích trung bình (AVE) đều lớn hơn 0,5 (Hair và cộng sự, 2011). Tất cả các hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến quan sát đều nhỏ hơn 3 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến. Ngoài ra, tính nhất quán nội tại của dữ liệu được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha (CA) và độ tin cậy tổng hợp (CR). Tất cả các giá trị CA và CR đều lớn hơn 0,7, mức đảm bảo với giá trị ngưỡng khuyến nghị (bảng 2). Hệ số tương quan Heterotrait - Monostrait (HTMT) và tiêu chí Fornell Larcker được dùng để phân tích độ phân biệt (bảng 3). Các giá trị tương quan giữa các cặp cấu trúc đều nhỏ hơn căn bậc hai của AVE. Bên cạnh đó, các hệ số tương quan HTMT chấp nhận được khi nhỏ hơn 0,9 (Henseler và cộng sự, 2015). Như vậy, các cấu trúc trong mô hình đề xuất đạt độ giá trị hội tụ và độ giá trị phân biệt.

***Bảng 2**: Độ tin cậy và giá trị của các cấu trúc*

Cấu trúc	Biến quan sát	FL	VIF	CA	CR (rho_c)	AVE
Bản sắc môi trường (BSMT)	BSMT1	0,842	1,959	0,848	0,897	0,686
	BSMT2	0,838	2,121			
	BSMT3	0,838	2,011			
	BSMT4	0,794	1,814			
Chuẩn mực cá nhân (CMCN)	CMCN1	0,693	1,1219	0,758	0,813	0,593
	CMCN2	0,798	1,313			
	CMCN3	0,814	1,350			
Giá trị sinh quyển (GTSQ)	GTSQ1	0,668	1,226	0,782	0,808	0,514
	GTSQ2	0,809	1,542			
	GTSQ3	0,725	1,353			
	GTSQ4	0,657	1,209			
Hành vi bỏ rác đúng quy định (HVBR)	HVBR1	0,744	1,253	0,728	0,801	0,573
	HVBR2	0,776	1,271			
	HVBR3	0,751	1,197			
Quy kết trách nhiệm (QKTN)	QKTN1	0,843	1,534	0,756	0,858	0,669
	QKTN2	0,773	1,513			
	QKTN3	0,836	1,511			

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát

***Bảng 3:** Giá trị phân biệt của các cấu trúc*

	1. BSMT	2. CMCN	3. GTSQ	4. HVBR	5. QKTN
Sử dụng tiêu chí Fornell Larcker					
1. BSMT	0,828				
2. CMCN	0,503	0,770			
3. GTSQ	0,381	0,498	0,717		
4. HVBR	0,575	0,516	0,575	0,757	
5. QKTN	0,345	0,341	0,427	0,533	0,818
Sử dụng hệ số HTMT					
1. BSMT					
2. CMCN	0,665				
3. GTSQ	0,495	0,734			
4. HVBR	0,777	0,797	0,878		
5. QKTN	0,414	0,462	0,581	0,763	

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát

4.2. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Để đánh giá các tác động giữa các cấu trúc trong mô hình nghiên cứu, phân tích Bootstrap với mẫu 5.000 được thực hiện. Hệ số xác định (R^2) của các biến bản sắc môi trường, chuẩn mực cá nhân, quy kết trách nhiệm và hành vi bỏ rác của khách du lịch lần lượt bằng 0,145; 0,369; 0,182 và 0,547 nên đảm bảo yêu cầu (Kock, 2016). Hệ số đánh giá khả năng dự báo (Q^2) của các biến này cũng tương ứng đạt các giá trị 0,134; 0,239; 0,160 và 0,320. Hệ số SRMR bằng 0,077 (nhỏ hơn 0,1), đáp ứng yêu cầu (Hair và cộng sự, 2014). Kết quả được trình bày ở bảng 4 cho thấy tám trong chín giả thuyết về các tác động trực tiếp trong mô hình nghiên cứu được chấp nhận và chỉ có giả thuyết H8 bị bác bỏ.

***Bảng 4:** Tổng hợp kết quả kiểm định 09 giả thuyết nghiên cứu*

Giả thuyết	Mối quan hệ trực tiếp	Hệ số ảnh hưởng (beta)	Mức ý nghĩa (p-value)	Mức độ tác động (f^2)	Kết luận
H1	GTSQ -> BSMT	0,381	0,000	0,157	Chấp nhận
H2	GTSQ -> CMCN	0,334	0,000	0,152	Chấp nhận
H3	GTSQ -> HVBR	0,279	0,000	0,024	Chấp nhận
H4	GTSQ -> QKTN	0,427	0,000	0,170	Chấp nhận
H5	BSMT -> CMCN	0,349	0,000	0,134	Chấp nhận
H6	BSMT -> HVBR	0,313	0,000	0,115	Chấp nhận
H7	CMCN -> HVBR	0,131	0,050	0,222	Chấp nhận
H8	QKTN -> CMCN	0,078	0,277	0,008	Bác bỏ
H9	QKTN -> HVBR	0,261	0,000	0,117	Chấp nhận

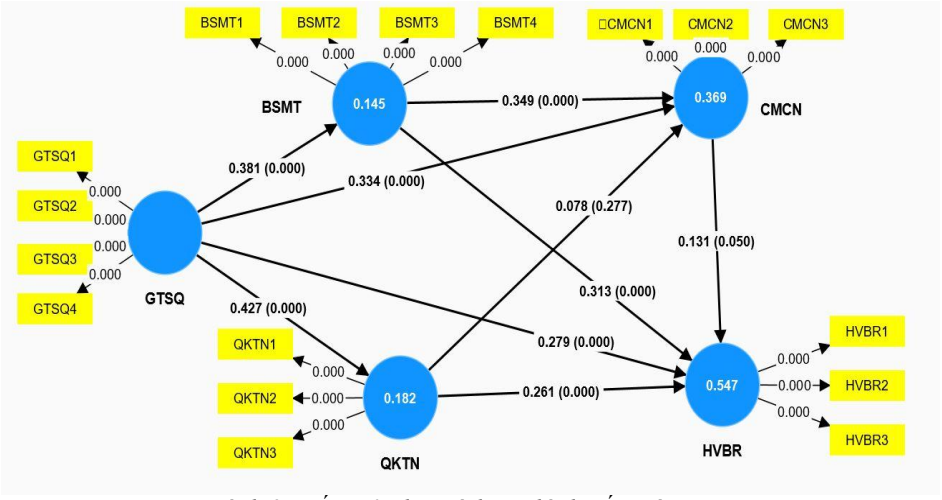
Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát

Bảng 5 bên dưới trình bày tổng hợp kết quả kiểm định các tác động gián tiếp của GTSQ lên HVBR. Vai trò trung gian của QKTN và BSMT trong mối quan hệ giữa GTSQ và HVBR có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, với mẫu thu thập được, vai trò trung gian của CMCN trong mối quan hệ này còn chưa rõ ràng. Bên cạnh đó, kết quả phân tích dữ liệu cũng chỉ ra rằng không phát hiện vai trò đồng trung gian của QKTN và CMCN, cũng như của BSMT và CMCN trong tác động của GTSQ lên HVBR.

Bảng 5: *Tổng hợp kết quả kiểm định các quan hệ gián tiếp*

Ảnh hưởng gián tiếp của giá trị sinh quyển tới hành vi bỏ rác	Hệ số tác động gián tiếp (beta)	Mức ý nghĩa (p-value)	Kết quả
GTSQ -> QKTN -> HVBR	0,112	0,001	Có ý nghĩa
GTSQ -> CMCN -> HVBR	0,044	0,060	Không có ý nghĩa
GTSQ -> BSMT -> HVBR	0,119	0,000	Có ý nghĩa
GTSQ -> QKTN -> CMCN -> HVBR	0,004	0,404	Không có ý nghĩa
GTSQ -> BSMT -> CMCN -> HVBR	0,017	0,081	Không có ý nghĩa

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát



Hình 2: Kết quả phân tích mô hình cấu trúc

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát

4.3. Thảo luận

Những phát hiện về lý thuyết

Nghiên cứu này khám phá hành vi bỏ rác đúng quy định của khách du lịch từ góc nhìn mới về giá trị cá nhân và ứng xử hướng tới sự bền vững của du lịch. Điều này trở nên quan trọng khi các nhà quản lý điểm đến, các doanh nghiệp cần hướng du khách tới việc tuân thủ các quy định quản lý điểm tham quan (Su và cộng sự, 2020). Dựa trên lý thuyết hành vi có kế hoạch, Esfandiar và cộng sự (2020) đã nghiên cứu cơ chế hình thành HVBR của khách du lịch. Ở góc nhìn khác, nghiên cứu này tập trung vào mối quan hệ giữa các giá trị sinh quyển, các chuẩn mực đạo đức cá nhân và hành vi của khách du lịch, từ đó cung cấp một cách tiếp cận lý thuyết mới để giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định cá nhân. Nghiên cứu này bổ sung vào kiến thức hiện có bằng cách tích hợp mô hình NAM và VIP, xem xét một số biến số của chúng như các biến tiền đề của hành vi cần giải thích. Những phát hiện này ủng hộ mối quan hệ giữa giá trị sinh quyển và các yếu tố ảnh hưởng khác với hành vi bỏ rác của du khách trong không gian đô thị.

Các nghiên cứu trước đây đã giải thích hành vi bền vững bằng cách sử dụng lý thuyết hành vi có kế hoạch và VIP một cách rộng rãi (Bamberg và Möser, 2007). Hiện nay, một số nhà nghiên cứu đang nỗ lực kết hợp nhiều lý thuyết để hiểu về hành vi thân thiện với môi trường nhưng còn ít thấy các nghiên cứu tích hợp VIP và NAM. Do đó, nghiên cứu hiện tại phát triển các tài liệu hiện có và kết hợp NAM điều chỉnh với VIP để hình thành một mô hình mới được đánh giá là chấp nhận được. Với việc tích hợp này, khả năng giải thích của mô hình nghiên cứu đối với biến phụ thuộc là 54,7%. Do đó, chúng tôi cho rằng mô hình này có khả năng giải thích mạnh mẽ liên quan đến HVBR đúng quy định của khách du lịch trong bối cảnh du lịch đô thị. Trong các nghiên cứu về hành vi bền vững, chúng tôi đề xuất các nhà nghiên cứu trong tương lai tích hợp VIP và NAM để nâng cao khả năng ứng dụng trong các bối cảnh khác nhau.

Kết quả cho thấy BSMT là yếu tố giải thích mạnh nhất đối với HVBR của khách du lịch, tiếp đến là QKTN và CMCN. Kết quả này được ủng hộ trong nghiên cứu về hành vi bền vững của du khách trong bối cảnh du lịch tại công viên quốc gia trong nghiên cứu của Zhang và cộng sự (2024). Tại các điểm đến trong đô thị, khi khách du lịch nhận ra những hậu quả có hại của hành vi du lịch đối với môi trường sinh thái, sự quy kết trách nhiệm sẽ mạnh mẽ hơn và kích thích HVBR đúng quy định của họ. Hơn nữa, ảnh hưởng trực tiếp của QKTN tới hành vi du khách cũng ít được khám phá trong các nghiên cứu trước đây nên phát hiện này mở rộng cách NAM giải thích hành vi của khách du lịch. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng QKTN không ảnh hưởng trực tiếp đến CMCN (giả thuyết H8 bị bác bỏ). Điều này là do sự kích hoạt của CMCN có thể phụ

thuộc vào giá trị, nhận thức chung về môi trường hơn là trong một tình huống cụ thể.

Nghiên cứu này đã chỉ ra cơ chế kích thích của GTSQ cá nhân tới HVBR, làm phong phú thêm các nghiên cứu hiện có và mở rộng sự hiểu biết của chúng ta về cơ chế hình thành hành vi bền vững của khách du lịch. Kết quả cho thấy GTSQ ảnh hưởng trực tiếp đến HVBR (giả thuyết H3 được chấp nhận), tương đồng với kết luận của Martin và Czellar (2017) về hành vi thân thiện với môi trường. HVBR có thể dễ dàng thực hiện nên họ có thể hình thành hành vi trực tiếp dựa trên nhận thức về GTSQ của mình. Bên cạnh tác động trực tiếp, nghiên cứu này cho thấy QKTN và BSMT đóng vai trò trung gian trong tác động của GTSQ lên HVBR và vai trò trung gian có mức độ tương đồng khi các hệ số ảnh hưởng gần như nhau. Vai trò trung gian của QKTN và BSMT trong các mối quan hệ gián tiếp đã củng cố thêm kết quả trong các nghiên cứu trước đây (Ateş, 2020; Zhang và cộng sự, 2024). BSMT cũng được phát hiện làm trung gian trong mối quan hệ giữa giá trị môi trường và hành vi bền vững ở nghiên cứu của He và cộng sự (2024). Tuy nhiên, CMCN không đóng vai trò trung gian trong các mối tác động gián tiếp. Vai trò đồng trung gian của CMCN và BSMT đã bị bác bỏ, điều này không nhất quán với phát hiện của Ates (2020). Sự khác biệt này có thể do sự khác biệt về đối tượng khảo sát và bối cảnh nghiên cứu khi nghiên cứu của Ates tập trung vào người trả lời có nhiều kiến thức về môi trường hơn (giáo viên), điều mà sẽ ảnh hưởng tới hành vi môi trường (Kim và Stepchenkova, 2020). Bên cạnh đó, nghiên cứu này tập trung vào hành vi du lịch trong khi kết quả nghiên cứu của Ates (2020) đề cập tới hành vi hàng ngày.

Hàm ý quản lý

Nghiên cứu này mang lại một số hàm ý quản lý quan trọng từ việc hiểu hành vi bỏ rác của du khách. Các nhà quản lý điểm đến cần truyền thông mạnh mẽ hơn hậu quả về môi trường do các hoạt động du lịch gây ra. Nội dung thông điệp cần nhấn mạnh vào việc chịu trách nhiệm về sự suy thoái môi trường của khách du lịch. Mặt khác, cơ quan quản lý có thể nâng cao nhận thức của khách du lịch về trách nhiệm bảo vệ môi trường, chuẩn mực cá nhân thông qua giáo dục, tuyên truyền họ tiếp tục thực hiện hành vi thân thiện với môi trường bằng cách tặng các danh hiệu môi trường hay thẻ cảm ơn.

Bên cạnh tác động trực tiếp, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng mối quan hệ giữa GTSQ và HVBR có vai trò trung gian của BSMT. Điều này cho thấy việc khen ngợi hành động vì môi trường của một cá nhân có thể giúp kích hoạt BSMT (Van der Werff và cộng sự, 2014; Zhang và cộng sự, 2024). Do đó, trong bối cảnh nghiên cứu này, cần chủ động tạo ra các điều kiện cần thiết để khách du lịch thực hành xanh, bỏ rác đúng nơi quy định. Các nhà quản lý điểm tham quan trong đô thị có thể có chỉ dẫn và phổ biến về việc bỏ rác tại điểm tham quan. Việc hướng dẫn cần gợi ý những cách thức giải quyết khi thùng rác chưa sẵn có. Những hình ảnh và video nhằm khơi gợi bản sắc môi trường của khách du lịch cũng rất quan trọng. Do đó, các nhà quản lý nên kích hoạt sự tự nhận thức để họ cảm nhận bản thân là người vì môi trường.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đóng góp đáng kể vào sự hiểu biết về hành vi bỏ rác của du khách trong bối cảnh du lịch đô thị. Các phát hiện của nghiên cứu ủng hộ sự kết hợp giữa VIP và NAM trong một khuôn khổ lý thuyết về việc hình thành hành vi bền vững của du khách. Nghiên cứu này đã làm rõ cơ chế ảnh hưởng của giá trị sinh quyển tới hành vi bỏ rác, bổ sung thêm những hiểu biết về vai trò đồng thời của đạo đức cá nhân trong mối quan hệ này. Do đó, nó cung cấp thêm bằng chứng về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi bỏ rác đúng quy định của khách du lịch.

Nghiên cứu này có những hạn chế và gợi ý cho những nghiên cứu trong tương lai. Nghiên cứu này tích hợp mô hình VIP và NAM để giải thích hành vi bỏ rác đúng quy định của du khách mà chưa xem xét một cách đầy đủ, riêng biệt của mỗi mô hình. Nhận thức hậu quả chưa được xem xét như một nền tảng để xây dựng mô hình. Do đó, việc phân tích thực nghiệm và so sánh giữa mô hình toàn diện được xây dựng trong nghiên cứu này với các mô hình VIP và NAM gốc rất đáng được khám phá để giải thích hành vi của khách du lịch. Địa điểm nghiên cứu của nghiên cứu này là Thủ đô Hà Nội với phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Điều này có thể làm giảm khả năng khái quát kết quả nghiên cứu. Do đó, hành vi bỏ rác đúng quy định của du khách và mô hình trong nghiên cứu này cần được nghiên cứu trong các bối cảnh và phương pháp chọn mẫu khác để khắc phục điều này. Bên cạnh đó, các nghiên cứu trong tương lai cũng có thể bổ sung thêm các biến số tâm lý, cảm xúc và văn hóa khác để có thể tăng cường khả năng giải thích hành vi bền vững của khách du lịch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, *50*(2), 179-211.

Ashraf Javid, M., Ali, N., Abdullah, M., Campisi, T., & Shah, S. A. H. (2021). Travelers' adoption behavior towards electric vehicles in Lahore, Pakistan: An extension of norm activation model (NAM) theory. *Journal of Advanced Transportation*, *2021*(1), 7189411.

Ateş, H. (2020). Merging Theory of Planned Behavior and Value Identity Personal norm model to explain pro-environmental behaviors. Sustainable Production and Consumption, *24*, 169-180. *Ecology of Food and Nutrition*, *60*(4), 454-472.

Bamberg, S., & Schmidt, P. (2003). Incentives, morality, or habit? Predicting students' car use for university routes with the models of Ajzen, Schwartz, and Triandis. *Environment and behavior*, *35*(2), 264-285.

Bamberg, S., & Möser, G. (2007). Twenty years after Hines, Hungerford, and Tomera: A new meta-analysis of psycho-social determinants of pro-environmental behaviour. *Journal of environmental psychology*, *27*(1), 14-25.

Bouman, T., Steg, L., & Kiers, H. A. (2018). Measuring values in environmental research: A test of an environmental portrait value questionnaire. *Frontiers in psychology*, *9*, 564.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (25.12.2025). *Năm 2025, du lịch Hà Nội đón trên 33,7 triệu lượt khách, doanh thu đạt hơn 134.000 tỷ đồng*. Truy cập ngày 18 tháng 02 năm 2026, từ https://bvhttdl.gov.vn/nam-2025-du-lich-ha-noi-don-tren-337-trieu-luot-khach-doanh-thu-dat-hon-134000-ty-dong-20251225145641446.htm

Brown, T. J., Ham, S. H., & Hughes, M. (2010). Picking up litter: An application of theory-based communication to influence tourist behaviour in protected areas. *Journal of Sustainable Tourism*, *18*(7), 879-900.

Cao, J., Qiu, H., & Morrison, A. M. (2023). Self-identity matters: an extended theory of planned behavior to decode tourists' waste sorting intentions. *International journal of environmental research and public health*, *20*(6), 5099.

De Groot, J. I., & Steg, L. (2007). Value orientations and environmental beliefs in five countries: Validity of an instrument to measure egoistic, altruistic and biospheric value orientations. *Journal of cross-cultural psychology*, *38*(3), 318-332.

Esfandiar, K., Dowling, R., Pearce, J., & Goh, E. (2020). Personal norms and the adoption of pro-environmental binning behaviour in national parks: An integrated structural model approach. *Journal of Sustainable Tourism*, *28*(1), 10-32.

Fennell, D., & Nowaczek, A. (2010). Moral and empirical dimensions of human–animal interactions in ecotourism: Deepening an otherwise shallow pool of debate. *Journal of Ecotourism*, *9*(3), 239-255.

Gao, J., Huang, Z., & Zhang, C. (2017). Tourists' perceptions of responsibility: an application of norm-activation theory. *Journal of Sustainable Tourism*, *25*(2), 276-291.

Goh, E., Ritchie, B., & Wang, J. (2017). Non-compliance in national parks: An extension of the theory of planned behaviour model with pro-environmental values. *Tourism Management*, *59*, 123-127.

Hair, J. F., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2011). PLS-SEM: Indeed a silver bullet. *Journal of Marketing Theory and Practice*, *19*(2), 139-152.

Hair, J. F., Sarstedt, M,, Hopkins, L,, & Kuppelwieser, V, G, (2014), Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) An emerging tool in business research, *European business review*, *26*(2), 106-121,

Han, H. (2015). Travelers' pro-environmental behavior in a green lodging context: Converging value-belief-norm theory and the theory of planned behavior. *Tourism management*, *47*, 164-177.

He, Y., Xu, F., Wang, L., & Nguyen, H. (2024). Modeling tourists' pro-environmental behavior: a combination of the value-belief-norm theory and environmental identity theory. *Journal of Environmental Planning and Management*, *67*(14), 3694-3717.

Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the academy of marketing science*, *43*(1), 115-135.

Juvan, E., & Dolnicar, S. (2017). Drivers of pro-environmental tourist behaviours are not universal. *Journal of cleaner production*, *166*, 879-890.

Khan, S., Zhang, Q., Khan, I. U., Khan, S. U., & Mehmood, S. (2025). Tourists' pro-environmental behaviour in an autonomous vehicle's adoption: Aligning the integration of value-belief-norm theory and the theory of planned behaviour. *Current Issues in Tourism*, *28*(4), 604-621.

Kim, M. S., & Stepchenkova, S. (2020). Altruistic values and environmental knowledge as triggers of pro-environmental behavior among tourists. *Current Issues in Tourism*, *23*(13), 1575-1580.

Kock, N. (2016). Hypothesis testing with confidence intervals and P values in PLS-SEM, *International Journal of e-Collaboration (IJeC)*, *12*(3), 1-6.

Lee, T. H., & Jan, F. H. (2015). The effects of recreation experience, environmental attitude, and biospheric value on the environmentally responsible behavior of nature-based tourists. *Environmental management*, *56*(1), 193-208.

Martin, C., & Czellar, S. (2017). Where do biospheric values come from? A connectedness to nature perspective. *Journal of Environmental Psychology*, *52*, 56-68.

Newman, S., Watkins, E., Farmer, A., Brink, P.t., Schweitzer, JP. (2015). *The Economics of Marine Litter*. In: Bergmann, M., Gutow, L., Klages, M. (eds) Marine Anthropogenic Litter. Springer, Cham.

Onwezen, M. C., Antonides, G., & Bartels, J. (2013). The norm activation model: An exploration of the functions of anticipated pride and guilt in pro-environmental behavior. *Journal of Economic Psychology*, *39*, 141–153.

Perlaviciute, G., & Steg, L. (2015). The influence of values on evaluations of energy alternatives. *Renewable energy*, *77*, 259-267.

Postma, A., Buda, D. M., & Gugerell, K. (2017). The future of city tourism. *Journal of Tourism Futures*, *3*(2), 95-101.

Ruepert, A. M., Keizer, K., & Steg, L. (2017). The relationship between corporate environmental responsibility, employees' biospheric values and pro-environmental behaviour at work. *Journal of Environmental Psychology*, *54*, 65-78.

Steg, L., Bolderdijk, J. W., Keizer, K., & Perlaviciute, G. (2014). An integrated framework for encouraging pro-environmental behaviour: The role of values, situational factors and goals. *Journal of Environmental psychology*, *38*, 104-115.

Stern, P. C., Dietz, T., & Kalof, L. (1993). Value orientations, gender, and environmental concern. *Environment and behavior*, *25*(5), 322-348.

Su, L., & Swanson, S. R. (2017). The effect of destination social responsibility on tourist environmentally responsible behavior: Compared analysis of first-time and repeat tourists. *Tourism management*, *60*, 308-321.

Su, L., Hsu, M. K., & Boostrom Jr, R. E. (2020). From recreation to responsibility: Increasing environmentally responsible behavior in tourism. *Journal of Business Research*, *109*, 557-573.
Teeroovengadum, V. (2019). Environmental identity and ecotourism behaviours: examination of the direct and indirect effects. *Tourism Review*, *74*(2), 280-292.
Tezer, A., & Bodur, H. O. (2020). The green consumption effect: How using green products improves consumption experience. *Journal of Consumer Research*, *47*(1), 25-39.
Ünal, A. B., Steg, L., & Granskaya, J. (2019). "To support or not to support, that is the question". Testing the VBN theory in predicting support for car use reduction policies in Russia. *Transportation Research Part A: Policy and Practice*, *119*, 73-81.
Van der Werff, E., & Steg, L. (2016). The psychology of participation and interest in smart energy systems: Comparing the value-belief-norm theory and the value-identity-personal norm model. *Energy research & social science*, *22*, 107-114.
Van der Werff, E., Steg, L., & Keizer, K. (2013). The value of environmental self-identity: The relationship between biospheric values, environmental self-identity and environmental preferences, intentions and behaviour. *Journal of Environmental Psychology*, *34*, 55-63.
Van der Werff, E., Steg, L., & Keizer, K. (2014). I am what I am, by looking past the present: The influence of biospheric values and past behavior on environmental self-identity. *Environment and behavior*, *46*(5), 626-657.
Xu, Y., Wei, X., & Chen, S. C. (2019). Determinants and mechanisms of tourists' environmentally responsible behavior: applying and extending the value-identity-personal norm model in China. *Sustainability*, *11*(13), 3711.
Zhang, X., Zhang, J., Cao, Z., Wang, J., Dolah, J., & Mao, X. (2025). Aligning tourist demand with urban forest ecosystem services: Sustainable development strategies for enhancing urban tourism resilience in Kunming. *Forests*, *16*(9), 1501.
Zhang, Y., Wang, Z., & Zhou, G. (2013). Antecedents of employee electricity saving behavior in organizations: An empirical study based on norm activation model. *Energy Policy*, *62*, 1120-1127.
Zhang, Z., Chen, H., Dai, J., Tan, S., & Zhang, H. (2024). From biospheric values to tourists' ecological compensation behavioural willingness: a comprehensive model test based on the value-identity-personal norm and normative activation. *Journal of Sustainable Tourism*, *32*(12), 2540-2559.

Thông tin tác giả:
Hoàng Văn Hảo
- Đơn vị công tác: Trường Đại học Điện lực
- Địa chỉ email: *haohv@epu.edu.vn*

Ngày nhận bài: 27/01/2026
Ngày nhận bản sửa: 29/04/2026
Ngày duyệt đăng: 09/10/2026